



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

## MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/02/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

*Vốn điều lệ:* 427.323.110.000 đồng.

*Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2014:* 427.323.110.000 đồng.

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 có 7 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Sông Đà 10.2
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7
- Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84) (043) 7683998
- Fax: (84) (043) 7683997
- E-mail: [songda10@songda10.com.vn](mailto:songda10@songda10.com.vn)
- Website: [www.songda10.com.vn](http://www.songda10.com.vn)

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

### *Nhân sự*

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 1.823 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 332 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### *Hội đồng quản trị*

- |                       |            |                            |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Trần Ngọc Lan   | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011   |
| • Ông Vũ Văn Tính     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011   |
| • Ông Nguyễn Văn Bày  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011   |
| • Ông Nguyễn Văn Tánh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/07/2014   |
| • Ông Đậu Minh Lâm    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011   |
|                       |            | Miễn nhiệm ngày 12/06/2014 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Trần Tuấn Linh                      Thành viên                      Bỏ nhiệm ngày 16/04/2013

### *Ban Kiểm soát*

- Bà Lê Thị Mai Hương                      Trưởng ban                      Bỏ nhiệm ngày 16/04/2013
- Ông Vũ Thành Trung                      Thành viên                      Bỏ nhiệm ngày 19/04/2011
- Ông Phạm Văn Phú                      Thành viên                      Bỏ nhiệm ngày 16/04/2013

### *Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng*

- Ông Vũ Văn Tính                      Tổng Giám đốc                      Bỏ nhiệm ngày 21/04/2011
- Ông Lục Đức Tiến                      Phó Tổng Giám đốc                      Bỏ nhiệm ngày 01/07/2011
- Ông Lê Văn Khang                      Phó Tổng Giám đốc                      Bỏ nhiệm ngày 01/07/2011
- Ông Nguyễn Văn Bảy                      Phó Tổng Giám đốc                      Bỏ nhiệm ngày 01/07/2011
- Ông Trần Tuấn Linh                      Phó Tổng Giám đốc                      Bỏ nhiệm ngày 10/05/2010
- Ông Trần Văn Tấn                      Phó Tổng Giám đốc                      Bỏ nhiệm ngày 01/07/2011
- Ông Trần Đình Tú                      Kế toán trưởng                      Bỏ nhiệm ngày 02/07/2010

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Sự kiện nổi bật trong năm**

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29/04/2014 đã thống nhất phương án tái cấu trúc Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1. Theo đó, Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 sẽ sáp nhập vào Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Việc sáp nhập sẽ được thực hiện theo hình thức hoán đổi cổ phiếu. Công ty Cổ phần Sông Đà 10 sẽ phát hành thêm cổ phiếu cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 (ngoại trừ cổ đông là chính Công ty Cổ phần Sông Đà 10) để hoán đổi lấy cổ phiếu của các cổ đông này trên cơ sở tỉ lệ hoán đổi là 01 cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 (Mã chứng khoán: SNG) hoán đổi lấy 1,2 cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (Mã chứng khoán: SDT). Cổ phiếu SDT mà cổ đông Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 nhận sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) sẽ được hủy. Sau khi hoàn thành việc hoán đổi, Công ty Cổ phần Sông Đà 10 sẽ sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1.

Ngày 28/05/2014, Hợp đồng sáp nhập số 01/SDT-SNG đã được ký kết giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 10 và Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1. Sau khi hoàn tất việc sáp nhập, ngày 19/12/2014, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 10 đã có Quyết định số 53 SD10/QĐ-HĐQT về việc chuyển Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 thành Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 10.1 từ ngày 01/01/2015.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Vũ Văn Tính

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
**THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL**

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 133/2015/BCKT-AAC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 31/01/2015, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1  
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 02 năm 2015

**Lê Vinh Hà – Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.807.076.322.623</b>	<b>1.306.954.312.118</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	143.790.539.196	191.081.643.473
1. Tiền	111		113.790.539.196	191.081.643.473
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	125.100.000.000	18.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		149.956.667.408	49.956.667.408
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(24.856.667.408)	(31.456.667.408)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.035.642.872.429	673.598.832.415
1. Phải thu khách hàng	131		810.878.169.766	671.216.794.832
2. Trả trước cho người bán	132		237.688.276.355	13.554.321.125
3. Các khoản phải thu khác	135	7	32.142.548.245	15.829.509.790
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(45.066.121.937)	(27.001.793.332)
IV. Hàng tồn kho	140		479.631.895.436	401.950.805.923
1. Hàng tồn kho	141	9	479.631.895.436	401.950.805.923
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.911.015.562	21.823.030.307
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	104.183.530
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.840.088.175	2.960.171.963
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	17.070.927.387	18.758.674.814
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>442.520.790.367</b>	<b>296.072.199.153</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		86.475.697.189	89.233.684.767
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	83.021.064.541	85.728.899.727
- Nguyên giá	222		667.053.643.831	627.851.195.105
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(584.032.579.290)	(542.122.295.378)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	3.454.632.648	3.504.785.040
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	152.834.734.427	107.138.372.546
1. Đầu tư vào công ty con	251		133.450.842.374	76.581.762.374
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.560.000.000	4.560.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		58.695.665.000	64.695.665.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(43.871.772.947)	(38.699.054.828)
V. Tài sản dài hạn khác	260		203.210.358.751	99.700.141.840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	39.512.358.751	36.002.141.840
2. Tài sản dài hạn khác	268	15	163.698.000.000	63.698.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.249.597.112.990</b>	<b>1.603.026.511.271</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.464.570.976.055</b>	<b>1.091.325.849.750</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.385.067.002.261</b>	<b>1.069.243.790.950</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	452.661.565.703	475.671.928.461
2. Phải trả người bán	312		163.086.957.409	177.153.558.977
3. Người mua trả tiền trước	313		607.374.036.983	214.576.507.925
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	37.748.511.038	44.904.194.852
5. Phải trả người lao động	315		58.756.589.752	74.658.534.818
6. Chi phí phải trả	316	18	26.946.075.395	6.547.259.260
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	32.188.035.194	68.692.149.868
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.305.230.787	7.039.656.789
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>79.503.973.794</b>	<b>22.082.058.800</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	20	50.000.000.000	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	21	29.503.973.794	22.082.058.800
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>785.026.136.935</b>	<b>511.700.661.521</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>785.026.136.935</b>	<b>511.700.661.521</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	427.323.110.000	273.779.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	49.978.068.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	22	21.320.000.000	21.320.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	22	184.912.173.845	158.386.927.730
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	22	23.696.433.833	20.230.260.473
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	77.796.351.257	37.983.513.318
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.249.597.112.990</b>	<b>1.603.026.511.271</b>



Tổng Giám đốc

Vũ Văn Tính

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	23	1.100.556.416.896	1.208.482.246.194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	6.840.578.458	3.707.044.027
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	23	1.093.715.838.438	1.204.775.202.167
4. Giá vốn hàng bán	11	24	885.953.471.852	954.975.549.955
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>207.762.366.586</u>	<u>249.799.652.212</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	16.353.377.713	3.129.267.440
7. Chi phí tài chính	22	26	44.589.797.551	83.965.964.488
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	46.017.079.432	56.493.208.896
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		80.200.263.548	77.665.764.057
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>99.325.683.200</u>	<u>91.297.191.107</u>
11. Thu nhập khác	31	27	537.986.657	2.882.027.818
12. Chi phí khác	32	28	2.236.738.992	1.429.716.271
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(1.698.752.335)</u>	<u>1.452.311.547</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	<u>97.626.930.865</u>	<u>92.749.502.654</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	20.308.825.732	23.426.035.460
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	<u>77.318.105.133</u>	<u>69.323.467.194</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.007	2.532



Tổng Giám đốc

Nữ Văn Tĩnh

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	1.310.080.470.000	1.234.277.481.976
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(927.443.891.471)	(723.418.777.070)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(251.969.448.036)	(217.501.863.155)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(46.131.877.455)	(56.838.713.012)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(26.647.950.135)	(37.985.839.951)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	712.485.216	372.235.031
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(85.950.567.254)	(110.621.290.708)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(27.350.779.135)</b>	<b>88.283.233.111</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(39.784.833.012)	(11.360.430.818)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	60.000.000	2.698.535.001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.000.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(29.000.000.000)	(37.400.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.000.000.000	20.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.606.699.934	2.054.684.169
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(149.118.133.078)</b>	<b>(24.007.211.648)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	175.652.138.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	652.148.449.676	625.037.941.801
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(667.736.717.440)	(582.114.613.790)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.886.062.300)	(53.984.990.220)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>129.177.807.936</b>	<b>(11.061.662.209)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(47.291.104.277)</b>	<b>53.214.359.254</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	191.081.643.473	137.867.284.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>143.790.539.196</b>	<b>191.081.643.473</b>



Vũ Văn Tính

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/02/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 6

### 4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

### 4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.14 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	4.297.545.740	3.122.506.386
Tiền gửi ngân hàng	109.492.993.456	187.959.137.087
- Tại Văn phòng Công ty	89.003.266.289	150.322.769.034
- Tại Xí nghiệp Sông Đà 10.2	1.003.955.133	3.709.989.407
- Tại Xí nghiệp Sông Đà 10.3	3.291.743.650	4.819.503.713
- Tại Xí nghiệp Sông Đà 10.4	4.492.401.168	11.530.279.039
- Tại Xí nghiệp Sông Đà 10.5	4.251.736.607	4.540.067.591
- Tại Xí nghiệp Sông Đà 10.6	4.455.626.755	9.153.465.851
- Tại Xí nghiệp Sông Đà 10.7	1.569.075.518	3.194.901.572
- Tại Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10	1.425.188.336	688.160.880
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>143.790.539.196</b>	<b>191.081.643.473</b>

### 6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng		100.000.000.000		-
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	1.000.000	49.956.667.408	1.000.000	49.956.667.408
+ Công ty CP ĐT & PT Đô Thị và KCN Sông Đà (SJS)	1.000.000	49.956.667.408	1.000.000	49.956.667.408
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(24.856.667.408)		(31.456.667.408)
+ Công ty CP ĐT & PT Đô Thị và KCN Sông Đà (SJS)		(24.856.667.408)		(31.456.667.408)
<b>Cộng</b>		<b>125.100.000.000</b>		<b>18.500.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi dự thu	1.664.277.779	-
Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường chi hộ chủ đầu tư	23.808.867.331	10.567.564.293
Phải thu tiền bê tông bù lẹm	4.330.952.000	-
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 4</i>	441.603.000	-
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 5</i>	999.784.000	-
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 6</i>	185.332.000	-
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 7</i>	2.704.233.000	-
Phải thu Ban điều hành Huội Quảng	433.766.636	-
Phải thu người lao động	1.211.807.020	1.336.852.331
Phải thu khác	692.877.479	3.925.093.166
<b>Cộng</b>	<b>32.142.548.245</b>	<b>15.829.509.790</b>

### 8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	41.293.302.388	20.488.814.606
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	3.772.819.549	6.512.978.726
<b>Cộng</b>	<b>45.066.121.937</b>	<b>27.001.793.332</b>

### 9. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	53.113.401.203	56.337.530.124
Công cụ, dụng cụ	1.525.742.858	740.104.482
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	424.992.751.375	344.873.171.317
<b>Cộng</b>	<b>479.631.895.436</b>	<b>401.950.805.923</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	1.979.752.491	1.681.988.147
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	15.091.174.896	17.076.686.667
<b>Cộng</b>	<b>17.070.927.387</b>	<b>18.758.674.814</b>

(\*) Trong tổng giá trị các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn có 15.000.000.000 đồng là giá trị đảm bảo năng lực ký kết hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2608/2013/HĐTCXL-ĐC ngày 26/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty.

### 11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	6.241.094.719	484.979.596.837	135.689.461.548	941.042.001	627.851.195.105
Mua sắm trong năm	-	38.675.634.830	1.109.198.182	-	39.784.833.012
T/lý, nhượng bán	-	-	582.384.286	-	582.384.286
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.241.094.719</b>	<b>523.655.231.667</b>	<b>136.216.275.444</b>	<b>941.042.001</b>	<b>667.053.643.831</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	2.571.094.046	429.595.697.842	109.309.140.612	646.362.878	542.122.295.378
Khấu hao trong năm	1.029.941.676	33.411.933.749	7.958.051.391	92.741.382	42.492.668.198
T/lý, nhượng bán	-	-	582.384.286	-	582.384.286
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.601.035.722</b>	<b>463.007.631.591</b>	<b>116.684.807.717</b>	<b>739.104.260</b>	<b>584.032.579.290</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	3.670.000.673	55.383.898.995	26.380.320.936	294.679.123	85.728.899.727
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.640.058.997</b>	<b>60.647.600.076</b>	<b>19.531.467.727</b>	<b>201.937.741</b>	<b>83.021.064.541</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay tại 31/12/2014: 44.956.483.674 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2014: 450.197.296.094 đồng.

### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí sửa chữa lớn	3.454.632.648	3.504.785.040
<b>Cộng</b>	<b>3.454.632.648</b>	<b>3.504.785.040</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty con		133.450.842.374		76.581.762.374
+ Công ty CP Sông Đà 10.1 (SNG)	4.663.060	51.957.932.374	2.340.600	24.088.852.374
+ Công ty CP Thủy điện Ia Hiao (i1)	1.509.291	15.092.910.000	1.509.291	15.092.910.000
+ Công ty CP Thủy điện Nậm He (i2)	6.640.000	66.400.000.000	3.740.000	37.400.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	541.200	4.560.000.000	541.200	4.560.000.000
+ Công ty CP Sông Đà 10.9	541.200	4.560.000.000	541.200	4.560.000.000
Đầu tư dài hạn khác		58.695.665.000		64.695.665.000
+ Công ty CP Đầu tư và PT Vân Phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
+ Công ty CP Điện Miền Bắc	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
+ Công ty CP Điện Tây Bắc	3.360.000	33.600.000.000	3.360.000	33.600.000.000
+ Công ty CP Sông Đà Đất Vàng	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
+ Công ty CP Cao su Phú Riềng - Kratê	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
+ Công ty CP ĐTPT Khu KT Hải Hà	110.000	1.100.000.000	110.000	1.100.000.000
+ Công ty TNHH K.sản Thiên Trường		6.395.665.000		6.395.665.000
- Phần vốn góp của Công ty		2.103.189.880		2.418.034.665
- Phần vốn ủy thác đầu tư		4.292.475.120		3.977.630.335
+ Công ty CP KT & CB KS Sông Đà		-	600.000	6.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(43.871.772.947)		(38.699.054.828)
+ Cty CP Thủy điện Ia Hiao (i4)		(14.128.175.176)		(14.025.650.552)
+ Cty CP Điện Tây Bắc (i4)		(27.280.578.846)		(24.313.575.231)
+ Cty TNHH K.sản Thiên Trường (i3)		(2.103.189.880)		-
+ Cty CP Sông Đà Đất Vàng (i4)		(359.829.045)		(359.829.045)
<b>Cộng</b>		<b>152.834.734.427</b>		<b>107.138.372.546</b>

(i1) Tại thời điểm 31/12/2014, vốn thực góp của các cổ đông tại Cổ phần Thủy điện Ia Hiao là 16.692.910.000 đồng (Trong đó: Công ty Cổ phần Sông Đà 10 góp 15.092.910.000 đồng, Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 góp 1.500.000.000 đồng và Công ty Cổ phần Licogi 12 góp 100.000.000 đồng).

(i2) Đây là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He (thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Sông Đà 706). Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 07/5/2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He, vốn cam kết góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 là 66,4 tỷ đồng, tương ứng 51,08% vốn điều lệ. Hiện nay, các bên tham gia góp vốn trong Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He đang trong quá trình thống nhất giá trị doanh nghiệp từ việc chuyển đổi công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần.

(i3) Hội đồng quản trị Công ty đã có Quyết định số 52SB10/QĐ-HĐQT ngày 03/12/2014 về việc trích lập dự phòng tổn thất 100% đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường vì Công ty này kinh doanh liên tục lỗ và đang ngừng hoạt động.

(i4) Các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên cơ sở các báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của các đơn vị nhận đầu tư.

Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2014 của các công ty nhận đầu tư đang theo dõi trên khoản mục "Đầu tư dài hạn khác" (trừ Công ty Cổ phần Điện Tây Bắc). Do cổ phiếu của

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2014. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản vốn đã đầu tư là hợp lý.

### 14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trả trước tiền thuê 50 năm 1.620 m <sup>2</sup> tại tòa nhà HH4 (*)	37.122.065.630	34.588.274.842
Tiền thuê đất cho Xưởng gia công cơ khí (**)	2.248.194.672	1.413.866.998
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	142.098.449	-
<b>Cộng</b>	<b>39.512.358.751</b>	<b>36.002.141.840</b>

(\*) Đây là khoản trả trước tiền thuê 1620 m<sup>2</sup> diện tích sàn tại Tòa nhà Sông Đà với thời hạn thuê là 48 năm.

(\*\*) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

### 15. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng (*)	128.698.000.000	28.698.000.000
Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng (**)	35.000.000.000	35.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>163.698.000.000</b>	<b>63.698.000.000</b>

(\*) Là giá trị bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2608/2013/HĐTCXL-ĐC ngày 26/08/2013 và Hợp đồng xây dựng số 0107-1/2014/HDNT-DC ngày 1/7/2014 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Các khoản bảo đảm trên được hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ khi công trình được bàn giao, nghiệm thu và chuyển sang giai đoạn bảo hành công trình.

(\*\*) Là khoản đặt cọc mua cổ phần theo Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 30/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T và Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Khoản đặt cọc trên có thời hạn tối thiểu là 18 tháng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	443.221.565.703	450.589.750.310
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	196.018.570.282	229.363.193.941
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	25.402.572.905	66.577.635.940
- Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	160.728.529.071	154.648.920.429
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hải Dương	61.071.893.445	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	9.440.000.000	25.082.178.151
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	9.440.000.000	18.159.937.151
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	-	6.922.241.000
<b>Cộng</b>	<b>452.661.565.703</b>	<b>475.671.928.461</b>

### 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11.369.193.024	17.282.518.308
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.322.093.663	16.652.433.466
Thuế thu nhập cá nhân	1.039.107.646	2.519.890.871
Thuế tài nguyên	12.902.534.543	6.345.998.507
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.115.582.162	2.103.353.700
<b>Cộng</b>	<b>37.748.511.038</b>	<b>44.904.194.852</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 18. Chi phí phải trả

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí xây lắp công trình	25.580.213.089	2.027.400.909
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	619.579.288	3.482.350.569
Lãi vay phải trả	746.283.018	1.037.507.782
<b>Cộng</b>	<b>26.946.075.395</b>	<b>6.547.259.260</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	8.028.459.087	8.369.637.131
BHXH, BHYT, BHTN	2.391.487.663	2.078.528.991
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	80.000.000	-
Tổng Công ty Sông Đà	2.519.737.606	1.241.336.050
Cổ tức phải trả	47.723.385	31.638.947.222
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	4.500.000.000	4.500.000.000
Nhận đầu tư ủy thác Công ty TNHH KS Thiên Trường	4.292.475.120	3.977.630.335
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.328.152.333	16.886.070.139
<b>Cộng</b>	<b>32.188.035.194</b>	<b>68.692.149.868</b>

### 20. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	50.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty TNHH TM & SX Quán Trung bảo đảm thực hiện hợp đồng số 0407 Bp/2014/HĐNT/SĐ10 –TRA-QT ngày 04/07/2014 thuộc gói thầu 1B-2 thi công xây dựng 1/2 hầm phía nam Đèo Cả (phần BOT).

### 21. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	29.503.973.794	22.082.058.800
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	29.503.973.794	18.444.800.000
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	-	3.637.258.800
<b>Cộng</b>	<b>29.503.973.794</b>	<b>22.082.058.800</b>

Số hợp đồng	Ngày tháng	Hạn mức tiền vay (triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
<b>NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN SÔNG NHUỆ</b>					
1. 11/HĐTĐ/2009	04/12/2009	27.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	120 tháng	Thả nổi
2. 01/2013-HĐTDDA	25/09/2013	47.470,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		LNST chưa phân phối		Cộng VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2013	210.600.000.000	34.273.094.795	21.320.000.000	151.763.763.462	16.259.789.107	86.474.297.994	520.690.945.358							
Tăng trong năm	63.179.960.000	-	-	35.530.029.473	3.970.471.366	69.323.467.194	172.003.928.033							
Giảm trong năm	-	34.273.094.795	-	28.906.865.205	-	117.814.251.870	180.994.211.870							
Số dư tại 31/12/2013	273.779.960.000	-	21.320.000.000	158.386.927.730	20.230.260.473	37.983.513.318	511.700.661.521							
Số dư tại 01/01/2014	273.779.960.000	-	21.320.000.000	158.386.927.730	20.230.260.473	37.983.513.318	511.700.661.521							
Tăng trong năm	153.543.150.000	50.269.628.000	-	26.575.246.115	3.466.173.360	77.318.105.133	311.172.302.608							
Giảm trong năm	-	291.560.000	-	50.000.000	-	37.505.267.194	37.846.827.194							
Số dư tại 31/12/2014	427.323.110.000	49.978.068.000	21.320.000.000	184.912.173.845	23.696.433.833	77.796.351.257	785.026.136.935							

Trong năm Công ty thực hiện tăng vốn từ phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho Tổng Công ty Sông Đà và phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần Công ty CP Sông Đà 10.1:

- **Phát hành riêng lẻ:** Đại hội cổ đông bất thường ngày 12/11/2013 của Công ty đã thông qua phương án chào bán 12.622.000 cổ phần phổ thông riêng lẻ cho Tổng Công ty Sông Đà với giá phát hành 14.000đ/cổ phiếu. Trong kỳ, việc phát hành riêng lẻ đã được hoàn thành với tổng số cổ phần phát hành công cho Tổng Công ty Sông Đà là 12.567.407 cổ phần, tổng giá trị thu được từ đợt phát hành là 175.943.698.000 đồng (Trong đó: vốn đầu tư của chủ sở hữu là 125.674.070.000 đồng và thặng dư vốn cổ phần là 50.269.628.000 đồng).
- **Hoán đổi cổ phần:** Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 ngày 29/04/2014 đã thông qua phương án tái cấu trúc Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1. Việc sáp nhập sẽ được thực hiện theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, Công ty Cổ phần Sông Đà 10 sẽ phát hành thêm cổ phiếu cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 (ngoại trừ cổ đông là chính Công ty Cổ phần Sông Đà 10) để hoán đổi lấy cổ phần của các cổ đông này. Sau khi hoàn thành việc hoán đổi cổ phần, Công ty Cổ phần Sông Đà 10 sẽ sở hữu 100% vốn điều lệ và tổ chức lại Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 thành Công ty TNHH một thành viên do Công ty Cổ phần Sông Đà 10 sở hữu 100% vốn điều lệ. Đến ngày 03/11/2014, Công ty đã hoàn thành việc hoán đổi cổ phần theo phương án tái cấu trúc đã đề ra với số lượng cổ phiếu đã được phát hành bổ sung là 2.786.908 cổ phần cho 581 cổ đông.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Cổ phiếu

	31/12/2014	31/12/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	27.377.996
- Cổ phiếu thường	42.732.311	27.377.996
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	37.983.513.318	86.474.297.994
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	77.318.105.133	69.323.467.194
Phân phối lợi nhuận	37.505.267.194	117.814.251.870
Phân phối lợi nhuận năm trước	37.505.267.194	85.996.051.870
- Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển		6.760.624.554
- Trích quỹ đầu tư phát triển	26.550.947.115	28.742.013.219
- Trích quỹ dự phòng tài chính (5%)	3.466.173.360	3.970.471.366
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%)	6.932.346.719	7.940.942.731
- Trích thưởng Ban quản lý, Ban điều hành	500.000.000	500.000.000
- Trả cổ tức	-	37.908.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành	55.800.000	174.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	31.818.200.000
- Tạm ứng cổ tức	-	31.590.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành	-	228.200.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>77.796.351.257</b>	<b>37.983.513.318</b>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 29/04/2014.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 23. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	1.100.556.416.896	1.208.482.246.194
+ Doanh thu xây lắp	1.059.170.766.262	1.137.791.846.121
+ Doanh thu sản phẩm cơ khí	9.642.000.028	2.141.751.255
+ Doanh thu khác	31.743.650.606	68.548.648.818
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.840.578.458	3.707.044.027
+ Giảm giá hàng bán	6.840.578.458	3.707.044.027
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.093.715.838.438</b>	<b>1.204.775.202.167</b>

### 24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn xây lắp	845.717.834.573	890.712.659.770
Giá vốn sản phẩm cơ khí	8.831.422.244	1.651.209.310
Giá vốn dịch vụ khác	31.404.215.035	62.611.680.875
<b>Cộng</b>	<b>885.953.471.852</b>	<b>954.975.549.955</b>

### 25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.567.977.713	1.992.925.440
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.785.400.000	1.136.342.000
<b>Cộng</b>	<b>16.353.377.713</b>	<b>3.129.267.440</b>

### 26. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	46.017.079.432	56.493.208.896
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.772.718.119	26.846.889.898
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư chứng khoán	(7.200.000.000)	-
Chi phí tài chính khác	-	625.865.694
<b>Cộng</b>	<b>44.589.797.551</b>	<b>83.965.964.488</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 27. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản cố định	32.563.636	2.518.580.059
Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên	154.471.373	119.941.912
Tiền bồi thường tổn thất tài sản	15.383.599	54.740.899
Thanh lý vật liệu nổ	282.400.000	-
Xử lý công nợ phải trả	-	140.092.221
Các khoản khác	53.168.049	48.672.727
<b>Cộng</b>	<b>537.986.657</b>	<b>2.882.027.818</b>

### 28. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Phạt hành chính	1.642.737.923	-
Chi phí vật liệu nổ	378.800.746	-
Các khoản khác	215.200.323	1.429.716.271
<b>Cộng</b>	<b>2.236.738.992</b>	<b>1.429.716.271</b>

### 29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	97.626.930.865	92.749.502.654
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(12.836.743.220)	954.639.187
Điều chỉnh tăng	3.098.409.731	2.090.981.187
- Chi phí không hợp lệ	2.936.205.458	1.928.776.911
- Khấu hao tài sản cố định vượt định mức	162.204.273	162.204.276
Điều chỉnh giảm	15.935.152.951	1.136.342.000
- Thu nhập từ hoạt động khai thác đá đã truy thu thuế	3.149.752.951	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	12.785.400.000	1.136.342.000
Tổng thu nhập chịu thuế	84.790.187.645	93.704.141.841
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.653.841.282	23.426.035.460
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.308.825.732	23.426.035.460
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	18.653.841.282	23.426.035.460
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.654.984.450	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>77.318.105.133</b>	<b>69.323.467.194</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	77.318.105.133	69.323.467.194
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	77.318.105.133	69.323.467.194
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	38.523.228	27.377.996
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.007</b>	<b>2.532</b>

### 31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	512.733.622.550	497.485.089.455
Chi phí nhân công	244.813.764.222	213.116.619.093
Chi phí khấu hao tài sản cố định và máy thi công	102.257.680.334	99.089.554.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.976.165.350	113.225.351.637
Chi phí khác bằng tiền	71.392.849.605	51.603.638.959
<b>Cộng</b>	<b>1.079.174.082.061</b>	<b>974.520.253.316</b>

### 32. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

#### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro về giá

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND		
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	452.661.565.703	29.503.973.794	482.165.539.497
Phải trả người bán	163.086.957.409	-	163.086.957.409
Chi phí phải trả	26.946.075.395	-	26.946.075.395
Phải trả khác	17.475.613.324	50.000.000.000	67.475.613.324
<b>Cộng</b>	<b>660.170.211.831</b>	<b>79.503.973.794</b>	<b>739.674.185.625</b>
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	475.671.928.461	22.082.058.800	497.753.987.261
Phải trả người bán	177.153.558.977	-	177.153.558.977
Chi phí phải trả	6.547.259.260	-	6.547.259.260
Phải trả khác	58.243.983.746	-	58.243.983.746
<b>Cộng</b>	<b>717.616.730.444</b>	<b>22.082.058.800</b>	<b>739.698.789.244</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

<u>31/12/2014</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và tương đương tiền	143.790.539.196	-	143.790.539.196
Phải thu khách hàng	765.812.047.829	-	765.812.047.829
Phải thu khác	32.142.548.245	-	32.142.548.245
Các khoản đầu tư	125.100.000.000	24.659.592.109	149.759.592.109
Ký quỹ, ký cược	15.091.174.896	163.698.000.000	178.789.174.896
<b>Cộng</b>	<b>1.081.936.310.166</b>	<b>188.357.592.109</b>	<b>1.270.293.902.275</b>

  

<u>31/12/2013</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và tương đương tiền	191.081.643.473	-	191.081.643.473
Phải thu khách hàng	644.215.001.500	-	644.215.001.500
Phải thu khác	15.829.509.790	-	15.829.509.790
Các khoản đầu tư	18.500.000.000	40.022.260.724	58.522.260.724
Ký quỹ, ký cược	17.076.686.667	63.698.000.000	80.774.686.667
<b>Cộng</b>	<b>886.702.841.430</b>	<b>103.720.260.724</b>	<b>990.423.102.154</b>

### 33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh khác nhau phân chia tại các bộ phận địa lý cụ thể ở Việt Nam.

(Số liệu xem bảng sau)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Hà Nội (Vấn phòng)		Gia Lai (Xã nghiệp 10.2)		Lai Châu (Xã nghiệp: 10.3; 10.4)		Thanh Hóa (Xã nghiệp 10.5)		Sơn La (Xã nghiệp 10.6)		Đơn vị tính: VND		
	Năm 2014		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2013		Năm 2014			Năm 2013	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013		Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bộ phận	137.001.875.152	23.639.079.908	190.046.589.738	163.441.751.855	392.566.442.878	401.573.922.389	121.340.397.666	103.886.142.258	397.540.694.009	422.949.115.074			
- Từ khách hàng bên ngoài	137.001.875.152	23.639.079.908	49.456.659.527	163.362.531.909	392.566.442.878	397.902.280.706	121.340.397.666	103.876.121.258	392.521.854.616	419.558.149.139			
- Giữa các bộ phận	-	-	140.589.930.211	79.219.946	10.335.307.586	3.671.641.683	-	10.021.000	5.018.839.393	3.390.965.935			
Chi phí bộ phận	149.871.457.413	24.154.206.284	146.862.605.032	119.778.482.186	337.009.378.149	324.080.243.017	107.819.539.300	97.573.299.443	362.988.025.723	393.827.821.779			
- Từ khách hàng bên ngoài	149.871.457.413	24.154.206.284	6.272.674.821	119.699.262.240	326.674.070.563	320.408.601.334	107.819.539.300	97.563.278.443	357.969.186.330	390.436.855.844			
- Giữa các bộ phận	-	-	140.589.930.211	79.219.946	10.335.307.586	3.671.641.683	-	10.021.000	5.018.839.393	3.390.965.935			
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	(12.869.582.261)	(515.126.376)	43.183.984.706	43.663.269.669	55.557.064.729	77.493.679.372	13.520.858.366	6.312.842.815	34.552.668.286	29.121.293.295			
Chi phí lãi vay thuần	(42.700.822.011)	1.509.700.351	19.945.930	(5.305.438.899)	132.652.500	(14.080.620.117)	59.468.046	(4.439.946.711)	82.264.862	(19.225.969.130)			
Lãi (lỗ) từ hệ tài chính khác	15.586.653.269	(26.336.413.592)	-	-	-	-	-	-	-	-			
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(27.114.168.742)	(24.826.713.241)	19.945.930	(5.305.438.899)	132.652.500	(14.080.620.117)	59.468.046	(4.439.946.711)	82.264.862	(19.225.969.130)			
Thu nhập khác	72.781.817	2.501.886.364	121.244.101	119.941.912	310.733.467	140.092.221	-	-	-	54.740.899			
Chi phí khác	564.249.839	35.490.909	320.527.256	347.437.577	472.409.089	184.002.308	112.184.414	286.684.089	60.002.767	109.479.202			
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(491.468.022)	2.466.395.455	(199.283.155)	(227.495.665)	(161.675.622)	(43.910.087)	(112.184.414)	(286.684.089)	(60.002.767)	(54.738.303)			
Lợi nhuận trước thuế	(40.475.219.025)	(21.187.291.492)	43.004.647.481	38.130.335.105	55.528.041.607	63.369.149.168	13.468.141.998	1.586.212.015	34.574.930.381	9.840.585.862			
Thuế TNDN	20.308.825.732	23.426.035.460	-	-	-	-	-	-	-	-			
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(60.784.044.757)	(44.613.326.952)	43.004.647.481	38.130.335.105	55.528.041.607	63.369.149.168	13.468.141.998	1.586.212.015	34.574.930.381	9.840.585.862			
Tài sản bộ phận													
- Tài sản ngắn hạn	1.457.086.900.346	211.331.547.965	271.660.365.644	130.501.683.572	351.261.523.529	304.789.531.490	61.164.832.675	81.749.724.257	387.509.181.795	355.053.329.436			
- Tài sản dài hạn	358.840.697.527	208.969.106.898	14.320.391.703	11.290.330.843	34.206.528.878	25.701.361.218	2.260.241.474	5.400.128.745	11.141.364.600	39.155.727.986			
Tổng tài sản	1.815.927.597.873	420.300.654.863	285.980.757.347	141.792.014.415	385.468.052.407	330.490.892.708	63.425.074.149	87.149.853.002	398.650.546.395	394.209.057.422			
- Nợ ngắn hạn	1.045.888.659.644	708.824.236.507	248.855.853.080	79.185.423.811	342.532.610.135	125.055.703.768	54.497.246.109	23.859.595.147	387.001.184.779	101.639.659.309			
- Nợ dài hạn	79.503.973.794	22.082.058.800	-	-	-	-	-	-	-	-			
Tổng nợ	1.125.392.633.438	730.906.295.307	248.855.853.080	79.185.423.811	342.532.610.135	125.055.703.768	54.497.246.109	23.859.595.147	387.001.184.779	101.639.659.309			
Khiếu hao	841.731.610	1.794.882.997	8.280.782.919	4.225.171.192	13.024.184.210	12.922.081.483	3.212.720.981	3.214.792.395	14.711.138.308	24.229.505.720			
Mua sắm tài sản	1.109.198.182	11.734.007.370	-	-	22.809.967.415	152.000.000	-	-	-	255.000.000			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Quảng Nam (Xí nghiệp 10.7)				Đà Nẵng (Xí nghiệp Cơ khí)				Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2014		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2013	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bộ phận	2.951.909.499	94.356.283.936	27.374.801.186	44.211.413.462	(175.106.871.690)	(49.282.506.715)	1.093.715.838.438	1.204.775.202.167	1.093.715.838.438	1.204.775.202.167	1.093.715.838.438	1.204.775.202.167
- Từ khách hàng bên ngoài	1.521.916.157	94.295.387.993	9.642.000.028	2.141.751.254	-	-	1.104.051.146.024	1.204.775.202.167	1.104.051.146.024	1.204.775.202.167	1.104.051.146.024	1.204.775.202.167
- Giữa các bộ phận	1.429.993.342	60.995.943	17.732.801.158	42.069.662.208	(175.106.871.690)	(49.282.506.715)	-	-	(175.106.871.690)	(49.282.506.715)	-	-
Chi phí bộ phận	11.528.220.417	78.298.354.556	25.181.381.056	44.211.413.462	(175.106.871.690)	(49.282.506.715)	966.153.735.400	1.032.641.314.012	966.153.735.400	1.032.641.314.012	966.153.735.400	1.032.641.314.012
- Từ khách hàng bên ngoài	10.098.227.075	78.237.358.613	7.448.579.898	2.141.751.254	-	-	966.153.735.400	1.032.641.314.012	966.153.735.400	1.032.641.314.012	966.153.735.400	1.032.641.314.012
- Giữa các bộ phận	1.429.993.342	60.995.943	17.732.801.158	42.069.662.208	(175.106.871.690)	(49.282.506.715)	-	-	(175.106.871.690)	(49.282.506.715)	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	(8.576.310.918)	16.057.929.380	2.193.420.130	-	-	-	127.562.103.038	172.133.888.155	127.562.103.038	172.133.888.155	127.562.103.038	172.133.888.155
Chi phí lãi vay thuần	28.267.832	(12.466.244.286)	(70.878.878)	(491.764.664)	-	-	(42.449.101.719)	(54.500.283.456)	(42.449.101.719)	(54.500.283.456)	(42.449.101.719)	(54.500.283.456)
Lãi (lỗ) từ hệ tài chính khác	-	-	-	-	(1.373.971.388)	-	14.212.681.881	(20.336.413.592)	(1.373.971.388)	(20.336.413.592)	14.212.681.881	(20.336.413.592)
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	28.267.832	(12.466.244.286)	(70.878.878)	(491.764.664)	(1.373.971.388)	-	(28.236.419.838)	(80.836.697.048)	(1.373.971.388)	(80.836.697.048)	(28.236.419.838)	(80.836.697.048)
Thu nhập khác	-	-	33.227.272	65.366.422	-	-	537.986.657	2.882.027.818	537.986.657	2.882.027.818	537.986.657	2.882.027.818
Chi phí khác	421.249.166	275.540.069	97.316.138	191.082.117	188.800.323	-	2.236.738.992	1.429.716.271	2.236.738.992	1.429.716.271	2.236.738.992	1.429.716.271
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(421.249.166)	(275.540.069)	(64.088.866)	(125.715.695)	(188.800.323)	-	(1.698.752.335)	1.452.311.547	(1.698.752.335)	1.452.311.547	(1.698.752.335)	1.452.311.547
Lợi nhuận trước thuế	(8.969.292.252)	3.316.145.025	2.058.452.386	(617.480.359)	(1.562.771.711)	-	97.626.930.865	92.749.502.654	97.626.930.865	92.749.502.654	97.626.930.865	92.749.502.654
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	20.308.825.732	23.426.035.460	20.308.825.732	23.426.035.460	20.308.825.732	23.426.035.460
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(8.969.292.252)	3.316.145.025	2.058.452.386	(617.480.359)	(1.562.771.711)	-	77.318.105.133	69.323.467.194	77.318.105.133	69.323.467.194	77.318.105.133	69.323.467.194
Tài sản bộ phận	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
- Tài sản ngắn hạn	218.142.796.629	207.884.466.717	34.258.033.449	15.644.028.681	(974.007.311.444)	-	1.807.076.322.623	1.306.954.312.118	1.807.076.322.623	1.306.954.312.118	1.807.076.322.623	1.306.954.312.118
- Tài sản dài hạn	18.665.233.864	297.326.457	4.913.987.009	5.258.217.006	(1.827.684.688)	-	442.520.790.367	296.072.199.153	442.520.790.367	296.072.199.153	442.520.790.367	296.072.199.153
Tổng tài sản	236.808.030.493	208.181.793.174	39.172.020.458	20.902.245.687	(975.834.966.132)	-	2.249.597.112.990	1.603.026.511.271	2.249.597.112.990	1.603.026.511.271	2.249.597.112.990	1.603.026.511.271
- Nợ ngắn hạn	245.777.322.745	16.511.488.957	37.113.568.072	14.167.683.451	(976.599.442.303)	-	1.385.067.002.261	1.069.243.790.950	1.385.067.002.261	1.069.243.790.950	1.385.067.002.261	1.069.243.790.950
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	79.503.973.794	22.082.058.800	79.503.973.794	22.082.058.800	79.503.973.794	22.082.058.800
Tổng nợ	245.777.322.745	16.511.488.957	37.113.568.072	14.167.683.451	(976.599.442.303)	-	1.464.570.976.055	1.091.325.849.750	1.464.570.976.055	1.091.325.849.750	1.464.570.976.055	1.091.325.849.750
Khấu hao	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
Mua sắm tài sản	1.243.552.499	910.053.413	1.178.557.671	1.242.807.152	-	-	42.492.668.198	48.539.294.352	42.492.668.198	48.539.294.352	42.492.668.198	48.539.294.352
	15.865.667.415	-	-	35.090.908	-	-	39.784.833.012	12.176.098.278	39.784.833.012	12.176.098.278	39.784.833.012	12.176.098.278



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 34. Thông tin các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 10.1	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Ia Hiao	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết

#### b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Bán hàng</b>	<b>140.753.250.664</b>	<b>28.165.535.907</b>
Công ty CP Sông Đà 10.1	2.841.446.528	2.326.241.728
Công ty CP Thủy điện Nậm He	117.764.111.946	20.602.261.893
Công ty CP Sông Đà 10.9	19.562.447.321	5.237.032.286
Tổng Công ty Sông Đà	585.244.869	-
<b>Mua hàng</b>	<b>54.659.956.376</b>	<b>121.414.840.305</b>
Công ty CP Sông Đà 10.1	6.072.411.800	30.595.328.000
Công ty CP Thủy điện Ia Hiao	-	619.200.015
Công ty CP Thủy điện Nậm He	811.797.625	12.355.515.204
Công ty CP Sông Đà 10.9	41.772.732.165	38.964.797.086
Tổng Công ty Sông Đà	6.003.014.786	-

#### c. Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội Dung	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Sông Đà	Phải trả khác	2.519.737.606	1.241.336.050
Công ty CP Sông Đà 10.1	Phải thu khách hàng	1.747.814.385	356.728.600
	Phải trả khối lượng xây lắp	3.653.648.765	4.375.732.613
	Ứng trước người bán	4.663.378.458	176.250.000
Công ty CP Thủy điện Ia Hiao	Nhận tiền ứng trước khối lượng	1.067.824.000	1.067.824.000
	Phải trả người bán	40.586.684	562.909.105
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Phải thu khách hàng	111.864.517.437	8.412.203.116
	Nhận tiền ứng trước khối lượng	-	2.500.000.000
Công ty CP Sông Đà 10.9	Phải trả khối lượng xây lắp	12.897.691.237	10.177.190.214
	Trả trước người bán	9.000.000.000	5.000.000.000
	Phải trả khác	4.500.000.000	4.500.000.000

### 35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 36. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.

  
Tổng Giám đốc  
Vũ Văn Tĩnh  
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng



Trần Đình Tú

Người lập



Lê Thị Thanh Nhung